

NGHỊ QUYẾT

**Quy định mức chi để thực hiện các chế độ đối với huấn luyện viên,
vận động viên thể thao trên địa bàn tỉnh Bình Phước**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ 3**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Thể dục, Thể thao ngày 29 tháng 11 năm 2006;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, Thể thao ngày 14 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 36/2019/NĐ-CP ngày 20 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, Thể thao;

Căn cứ Nghị định số 152/2018/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ về quy định một số chế độ đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao trong thời gian tập trung tập huấn và thi đấu;

Căn cứ khoản 2, Điều 6 Thông tư số 86/2020/TT-BTC ngày 26 tháng 10 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về quy định chi tiết chế độ dinh dưỡng đặc thù đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao thành tích cao;

Xét Tờ trình số 135/TTr-UBND ngày 18 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 44/BC-HĐND-VHXXH ngày 24 tháng 11 năm 2021 của Ban văn hóa - xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.



QUYẾT NGHỊ:**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng**

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức chi để thực hiện các chế độ đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

2. Đối tượng áp dụng

a) Huấn luyện viên, vận động viên đội tuyển tỉnh, đội tuyển trẻ tỉnh, đội tuyển năng khiếu tỉnh (gọi chung là huấn luyện viên, vận động viên cấp tỉnh);

b) Huấn luyện viên, vận động viên đội tuyển huyện, thị xã, thành phố; đội tuyển trẻ huyện, thị xã, thành phố (gọi chung là huấn luyện viên, vận động viên cấp huyện);

c) Các tổ chức, cá nhân liên quan.

Điều 2. Mức chi để thực hiện các chế độ đối với huấn luyện viên, vận động viên cấp tỉnh

1. Mức chi chế độ dinh dưỡng

a) Chế độ dinh dưỡng trong thời gian tập trung tập luyện thường xuyên:

STT	Đối tượng	Mức chi (đồng/người/ngày)
1	Huấn luyện viên, vận động viên đội tuyển tỉnh	200.000
2	Huấn luyện viên, vận động viên đội tuyển trẻ tỉnh	175.000
3	Huấn luyện viên, vận động viên đội tuyển năng khiếu tỉnh	150.000

Thời gian huấn luyện viên, vận động viên được hưởng chế độ này căn cứ theo quyết định của cấp có thẩm quyền;

b) Huấn luyện viên, vận động viên đội tuyển tỉnh có khả năng giành huy chương tại Đại hội Thể dục, Thể thao toàn quốc được hưởng chế độ dinh dưỡng đặc biệt trong thời gian tập huấn và thi đấu là: 350.000 đồng/người/ngày, thực hiện tối đa 90 ngày. Trong thời gian hưởng chế độ này, huấn luyện viên, vận động viên không được hưởng chế độ dinh dưỡng khác theo quy định;

c) Chế độ thuốc bổ tăng lực và thực phẩm chức năng đối với vận động viên: Căn cứ vào khả năng dự toán chi sự nghiệp hằng năm và tính đặc thù của từng môn thể thao, từng giai đoạn huấn luyện; thủ trưởng đơn vị quản lý, sử dụng vận động viên quyết định mức chi chế độ thuốc bổ tăng lực và thực phẩm chức năng để đáp ứng với yêu cầu tập luyện và thi đấu; mức chi tối đa không quá: 80.000 đồng/người/ngày.

2. Mức chi hỗ trợ trong thời gian tập trung tập huấn, thi đấu cho đội tuyển quốc gia

STT	Đối tượng	Mức chi (đồng/người/ngày)
1	Huấn luyện viên, vận động viên đội tuyển tỉnh	120.000
2	Huấn luyện viên, vận động viên đội tuyển trẻ tỉnh	100.000

Thời gian huấn luyện viên, vận động viên được hưởng chế độ này căn cứ theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

3. Mức chi hỗ trợ cho vận động viên đạt đẳng cấp quốc gia

STT	Đối tượng	Mức chi (đồng/người/tháng)
1	Vận động viên Kiện tướng (đạt huy chương)	1.500.000
2	Vận động viên Kiện tướng (không đạt huy chương)	1.200.000
3	Vận động viên Cấp I (đạt huy chương)	1.000.000
4	Vận động viên Cấp I (không đạt huy chương)	800.000

Thời gian vận động viên được hưởng chế độ này tối đa là 12 tháng sau khi được phong đẳng cấp theo quyết định của cấp có thẩm quyền với điều kiện tại thời điểm hưởng chế độ vận động viên vẫn đang hợp đồng tập luyện và thi đấu cho tỉnh Bình Phước.

4. Mức chi hỗ trợ sinh hoạt phí (điện, nước và đồ dùng sinh hoạt cá nhân) đối với huấn luyện viên, vận động viên ở nội trú tại Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu Thể dục, Thể thao tỉnh là: 8.000 đồng/người/ngày.

5. Mức chi chế độ tiền lương đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao tài năng và Câu lạc bộ Bóng đá tỉnh Bình Phước.

a) Huấn luyện viên, vận động viên đạt huy chương tại Đại hội Thể thao Đông Nam Á, Đại hội Thể thao Châu Á, Đại hội Thể thao thế giới được hưởng chế độ tiền lương tối đa là: 25.000.000 đồng/người/tháng;

b) Huấn luyện viên, vận động viên đạt huy chương tại Đại hội Thể dục, Thể thao toàn quốc, Giải Vô địch quốc gia từng môn được hưởng chế độ tiền lương tối đa là: 20.000.000 đồng/người/tháng;

c) Huấn luyện viên, vận động viên Câu Lạc bộ Bóng đá tỉnh Bình Phước được hưởng chế độ tiền lương như sau:

STT	Đối tượng	Mức chi (đồng/người/tháng)
1	Huấn luyện viên trưởng	25.000.000
2	Trợ lý huấn luyện viên	20.000.000
3	Vận động viên hạng A	20.000.000

4	Vận động viên hạng B	16.000.000
5	Vận động viên hạng C	12.000.000

d) Đơn vị quản lý, sử dụng huấn luyện viên, vận động viên quyết định số lượng huấn luyện viên, vận động viên được ký hợp đồng lao động và hưởng mức lương tương ứng các mức quy định tại điểm a, b và c khoản này đảm bảo phù hợp với khả năng, trình độ và yêu cầu huấn luyện, thi đấu;

đ) Đối với huấn luyện viên, vận động viên nước ngoài: Căn cứ vào nhu cầu và điều kiện thực tế của địa phương, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

Điều 3. Mức chi để thực hiện các chế độ đối với huấn luyện viên, vận động viên cấp huyện

1. Mức chi chế độ dinh dưỡng trong thời gian tập trung tập huấn, thi đấu

STT	Đối tượng	Mức chi tiền ăn tập huấn (đồng/người/ngày)	Mức chi tiền ăn thi đấu (đồng/người/ngày)
1	Huấn luyện viên, vận động viên đội tuyển cấp huyện	180.000	200.000
2	Huấn luyện viên, vận động viên đội tuyển trẻ cấp huyện	160.000	180.000

Thời gian huấn luyện viên, vận động viên được hưởng chế độ này căn cứ theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

2. Mức chi hỗ trợ trong thời gian tập trung tập huấn, thi đấu

STT	Đối tượng	Mức chi (đồng/người/ngày)
1	Huấn luyện viên đội tuyển cấp huyện	170.000
2	Huấn luyện viên đội tuyển trẻ cấp huyện, vận động viên đội tuyển cấp huyện	145.000
3	Vận động viên đội tuyển trẻ cấp huyện	60.000

Thời gian huấn luyện viên, vận động viên được hưởng chế độ này căn cứ theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

Điều 4. Nguồn kinh phí thực hiện và công tác lập dự toán, quản lý và quyết toán kinh phí

1. Kinh phí chi trả cho các chế độ tại Nghị quyết này được đảm bảo từ nguồn ngân sách Nhà nước thực hiện theo phân cấp, nguồn xã hội hóa và các nguồn thu hợp pháp khác (nếu có).

2. Việc lập dự toán, phân bổ dự toán, quản lý, sử dụng, thanh quyết toán kinh phí thực hiện theo các quy định hiện hành của Luật Ngân sách Nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành.

3. Các mức chi được quy định tại Nghị quyết này là mức chi tối đa; căn cứ vào nguồn ngân sách được phân bổ hằng năm và các nguồn thu khác, các đơn vị chịu trách nhiệm chi điều tiết đảm bảo không vượt quá các mức chi được quy định tại Nghị quyết này.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện; giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện.

Nghị quyết này bãi bỏ Điều 3, Điều 4 quy định về nội dung, mức chi để thực hiện chế độ dinh dưỡng đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao và chế độ chi tiêu tài chính đối với các giải thi đấu thể thao trên địa bàn tỉnh Bình Phước ban hành kèm theo Nghị quyết số 15/2019/NQ-HĐND ngày 05 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước khóa X, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 07 tháng 12 năm 2021 và có hiệu lực từ ngày 20 tháng 12 năm 2021./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- VPQH, VPCP, Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp (Cục KTVB), Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;
- TTTU, TTHĐND, UBND, BTTUBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh;
- TTHĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Trung tâm CNTT và TT;
- LĐVP, các phòng chức năng;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH *Phu*



Huỳnh Thị Hằng

